

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-ST
Ngày: 17 - 8 - 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thế.
2. Ông Nguyễn Bạch Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Kương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022; và Quyết định hoãn phiên tòa số 110A/2022/QĐST-DS, ngày 01 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 201, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; Bà U có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Bùi Mạnh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 193, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U trình bày: Vào khoảng năm 2016, do là chỗ quen biết với nhau, bà U có cho ông Bùi Mạnh T vay tiền để làm ăn, việc vay tiền diễn ra nhiều lần:

Lần 1: Vào ngày 10/4/2016 (âm lịch), ông T vay của bà U số tiền là 26.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay và nghĩa vụ trả lãi trong biên nhận, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói việc trả lãi với lãi suất là 3%/tháng. Khi vay ông T có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận với nội dung ghi nhận việc vay tiền. Ông T đóng lãi đến ngày 10/10/2017, được 18 tháng với số tiền 14.040.000 đồng, thì ngưng và đến nay vẫn không trả nợ gốc, cũng như không đóng lãi.

Lần 2: Vào ngày 07/8/2016 (âm lịch), ông T vay của bà U số tiền là 10.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay và nghĩa vụ trả lãi trong biên nhận, nhưng có thỏa thuận bằng lời nói việc trả lãi với lãi suất là 3%/tháng. Khi vay ông T có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận với nội dung ghi nhận việc vay tiền. Ông T đóng lãi đến ngày 10/10/2017, được 14 tháng với số tiền 4.200.000 đồng, thì ngưng và đến nay vẫn không trả nợ gốc, cũng như không đóng lãi.

Lần 3: Vào ngày 10/10/2017 (âm lịch), ông T vay của bà U số tiền là 53.000.000 đồng, trong biên nhận có thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc với mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Khi vay ông T và bà U có ký kết hợp đồng vay tiền đề ngày 10/10/2017 (âm lịch) với nội dung ghi nhận việc vay tiền giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị U và bên vay tiền là ông Bùi Mạnh T. Khi vay ông T có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 07408 cấp ngày 28/5/2012 của ông Bùi Mạnh T, bà U giữ Giấy chứng nhận này cho đến nay. Theo bà U việc giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là để làm tin, chứ hoàn toàn không có nhận thế chấp. Do không am hiểu pháp luật nên khi viết Hợp đồng vay tiền, ngày 10/10/2017 (âm lịch) giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị U và bên vay là ông Bùi Mạnh T bà U có ghi là nhận thế chấp, bà U khẳng định việc thế chấp này hoàn toàn không có giá trị pháp luật, mà chỉ là ông T tạo niềm tin cho bà U để được vay tiền. Bà U tự nguyện giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên lại cho ông T. Sau khi nhận tiền cho đến nay ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi.

Bà U cũng đã nhiều lần nhắc nhở ông T trả nợ vay cả gốc và lãi cho mình, nhưng ông T vẫn không thực hiện. Tháng 4/2019 bà U đã khởi kiện và được Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vào ngày 09/4/2019 với yêu cầu ông T trả các khoản nợ vay trên nhưng do ông T tránh mặt nên bà U đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ra quyết định đình chỉ số 111/2019/QĐST-DS, ngày 01/7/2019 để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà U trình bày tính đến ngày khởi kiện, ông T còn nợ bà U số tiền nợ gốc tổng cộng là 89.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/10/2017 âm lịch đến 10/12/2021 âm lịch là 65.415.000 đồng ($89.000.000 \text{ đồng} \times 1.5\% \times 49 \text{ tháng}$). Tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi bà U yêu cầu ông T phải trả là 154.415.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

Và yêu cầu có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi theo quy định. Khi vay tiền ông T có cung cấp cho bà U đầy đủ thông tin về họ và tên, năm sinh và địa chỉ nơi cư trú của mình, nhưng nay ông T đã thay đổi địa chỉ cư trú mà không thông báo cho bà U biết địa chỉ mới, để cố tình trốn tránh nghĩa vụ, nên bà U đã đề nghị Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng bằng phương thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho ông T để tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U xác định đối với cả ba lần vay tiền, bị đơn là ông T đều có ký tên, ghi họ tên của mình vào 03 (ba) biên nhận. Bà U đồng ý điều chỉnh lãi suất và thời điểm bắt đầu tính lãi trên nợ gốc tương ứng với từng hợp đồng vay theo quy định pháp luật.

Cụ thể, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn là ông T có nghĩa vụ trả nợ gốc và trả tiền lãi trên nợ gốc của cả ba khoản vay từ thời điểm bà U khởi kiện lần trước là từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 40 tháng. Bà U yêu cầu cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng vay ngày 10/4/2016 (âm lịch) và ngày 07/8/2016 (âm lịch) bà U yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 36.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc với thời hạn tính lãi là 40 tháng; với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền cụ thể: $36.000.000 \times 0.83\% \times 40 \text{ tháng} = 11.952.000$ đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi ông T phải trả bà U trong hai hợp đồng vay này là 47.952.000 đồng, trừ lại số tiền lãi mà ông T đã trả cho bà U là 18.240.000 đồng. Vậy ông T còn phải trả cho bà U số tiền nợ vay (cả nợ gốc và lãi) ở hai hợp đồng này là 29.712.000 đồng.

- Đối với hợp đồng vay ngày 10/10/2017 (âm lịch), bà U yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 53.000.000 đồng, bà U yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc, với thời hạn tính lãi là 40 tháng; lãi suất 1,5%/tháng với số tiền cụ thể: $53.000.000 \times 1,5\% \times 40 \text{ tháng} = 31.800.000$ đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi ông T phải trả bà U trong ợp đồng vay này là 84.800.000 đồng.

Đồng thời bà U yêu cầu ông T còn phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi trong trường hợp chậm thi hành án với lãi suất theo quy định pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Do bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ được ghi nhận trong các biên nhận vay tiền, và theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng bằng phương thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, và phiên tòa hôm nay. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến, cũng như phản bác của bị đơn về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án và tại

phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên cho rằng lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ chứng minh là nội dung các biên nhận các ngày 10/4/2016; ngày 07/8/2016; và ngày 10/10/2017 (âm lịch), với số tiền nợ gốc lần lượt là 26.000.000 đồng, 10.000.000 đồng và 53.000.000 đồng. Các biên nhận đều thể hiện chữ ký và chữ viết ghi họ tên người nhận tiền, người vay là ông Bùi Mạnh T. Cho thấy ông T có vay của bà U số tiền nợ gốc cả 03 (ba) lần tổng cộng là 89.000.000 đồng.

Căn cứ nội dung các biên nhận xác định các hợp đồng vay ngày các ngày 10/4/2016; ngày 07/8/2016 (âm lịch) là hợp đồng vay không có lãi, không thời hạn; riêng đối với hợp đồng vay ngày 10/10/2017 (âm lịch) có lãi, không thời hạn. Sau khi vay tiền ngày 10/10/2017 (âm lịch) bị đơn là ông T không thực hiện nghĩa vụ trả bất cứ khoản tiền nào cho bà U. Từ đó xác định ông T đã vi phạm hợp đồng vay đã giao kết với bà U, nên bà U có quyền khởi kiện yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay cả nợ gốc và tiền lãi. Do các hợp đồng vay đều không có thời hạn và nguyên đơn là bà U xác định đã từng khởi kiện nội dung này vào thời điểm tháng 4/2019, nguyên đơn đã căn cứ vào đó xác định thời điểm để yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc đối với cả ba hợp đồng vay không thời hạn như trên là phù hợp.

Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, tiền lãi trên nợ gốc theo cách tính sau khi khấu trừ số tiền lãi mà bị đơn là ông T đã trả cho bà U trước đó là phù hợp với về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng vay theo quy định pháp luật. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án; đồng thời, ông T cũng có ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Do đó tài liệu, chứng cứ nguyên đơn bà U đưa ra là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời cần ghi nhận sự tự nguyện của bà U về việc giao trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà U đang giữ của ông T.

Vì các lẽ trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Bùi Mạnh T có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng vay ngày 10/4/2016 và ngày 07/8/2016 (âm lịch) ông T phải trả cho bà U số tiền nợ gốc là 36.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi tính

từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 11.952.000 đồng, trừ lại số tiền lãi mà ông T đã trả cho bà U là 18.240.000 đồng. Vậy ông T còn phải trả cho bà U số tiền nợ vay (cả nợ gốc và lãi) ở hai hợp đồng này là 29.712.000 đồng.

- Đối với hợp đồng vay ngày 10/10/2017 (âm lịch), ông T phải trả số tiền nợ gốc là 53.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 31.800.000 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi ông T phải trả bà U trong hợp đồng vay này là 84.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo các hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là ông T có địa chỉ thường trú tại số 193, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, khi giao kết hợp đồng vay với bà U, ông T ghi nhận địa chỉ của mình trong các biên nhận vay tiền của bà U là địa chỉ thường trú nêu trên. Xét thấy, trong đơn khởi kiện, bà U đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông T theo địa chỉ được ghi trong biên nhận vay tiền của ông T nên xác định bà U đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn là ông T. Tuy nhiên, khi Tòa án thụ lý vụ án, đã không tổng đạt được cho bị đơn do bị đơn là ông T đã thay đổi nơi cư trú, mà không thông báo cho bà U biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự. Hành vi của bị đơn được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án nhân dân huyện L tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào văn bản số 124/CAX, ngày 14/4/2022 của Công an xã T xác định bị đơn là ông Bùi Mạnh T có đăng ký thường trú tại địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp, nhưng không còn thường xuyên sinh sống tại địa chỉ thường trú từ năm 2019 đến nay. Do đó, xác định việc niêm yết công khai không bảo đảm cho ông T nhận được thông tin về các văn bản tố tụng cần tổng đạt; và nguyên đơn là bà U có

yêu cầu nên Tòa án thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy đã thực hiện thủ tục thông báo cho ông T về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án trên phương tiện thông tin đại chúng, nhưng ông T vẫn không có mặt để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T là phù hợp với quy định của khoản 3 Điều 228.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị U thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc giảm bớt số tiền lãi so với yêu cầu ban đầu theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về quyền và nghĩa vụ chứng minh

Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng đạt cho bị bằng phương thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của nguyên đơn đúng quy định Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn là ông Bùi Mạnh T không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn im lặng, không ý kiến phản đối các tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn đưa ra cho thấy bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, nên mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, ông T phải tự chịu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay có nội dung được thể hiện tại 03 (ba) biên nhận vào các ngày 10/4/2016; ngày 07/8/2016; và ngày 10/10/2017 (cả ba hợp đồng đều là ngày âm lịch): Theo nội dung các biên nhận này thì bên cho vay là nguyên đơn bà Nguyễn Thị U và bên vay là bị đơn ông Bùi Mạnh T, trong biên nhận có chữ ký và ghi họ tên ông Bùi Mạnh T tại phần người nhận tiền. Sự việc giao kết các hợp đồng vay này do bà U trình bày và cung cấp bản chính các biên nhận làm chứng cứ chứng minh đồng thời ông T đã được thông báo nhưng vẫn không có ý kiến phản bác cho thấy sự việc giao kết các hợp đồng vay này giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật.

[2.3] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi bà U và ông T giao kết hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Việc trong các biên nhận vay tiền có chữ ký và ghi họ tên của ông T; việc bà U cho ông T vay tiền để làm vốn làm ăn. Cho thấy mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Các hợp đồng vay giữa bà U và ông T được hai bên ký kết đã đảm

bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.4] Về nội dung, quá trình thực hiện hợp đồng vay

Căn cứ vào nội dung biên nhận ngày 10/4/2016 âm lịch và biên nhận ngày 07/8/2016 âm lịch xác định đây là hợp đồng vay không có lãi, không kỳ hạn; và tính đến nay ông T vẫn còn nợ bà U số tiền nợ gốc của hai hợp đồng này tổng cộng 36.000.000 đồng. Bà U thừa nhận từ khi vay tiền đến ngày 10/10/2017 âm lịch ông T đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc của hai hợp đồng này cho bà U với số tiền tổng cộng là 18.240.000 đồng, bà U đồng ý khấu trừ số tiền này vào tổng nghĩa vụ mà ông T phải thực hiện với bà U trong hai hợp đồng vay này, lời thừa nhận và sự tự nguyện của bà U được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với hợp đồng vay theo nội dung biên nhận ngày 10/10/2017 âm lịch, bà U thống nhất với nội dung được ghi nhận trong biên nhận này, từ đó có thể xác định hợp đồng vay theo nội dung biên nhận ngày 10/10/2017 âm lịch là hợp đồng vay có lãi, với mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không có thỏa thuận thời hạn vay; và tính đến nay ông T vẫn còn nợ bà U số tiền nợ gốc của hợp đồng này tổng cộng 53.000.000 đồng.

[2.5] Về yêu cầu của nguyên đơn.

Cả ba hợp đồng vay đều là hợp đồng vay không có thời hạn và bà U cho rằng đã nhiều lần báo trước để ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, nhưng ông T đã không thực hiện. Việc bà U xác định ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay từ khi bà U khởi kiện tranh chấp ba hợp đồng vay này vào tháng 4/2019, đây là thời điểm đến hạn trả nợ vay trên cả ba hợp đồng, nên bà U đã khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ gốc và tiền lãi tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ở cả ba hợp đồng vay. Điều này phù hợp với quy định tại các điều 466, 469 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với hợp đồng vay được thể hiện theo nội dung biên nhận ngày 10/4/2016 âm lịch và biên nhận ngày 07/8/2016 âm lịch là các hợp đồng vay được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực; đây là các hợp đồng đang thực hiện; không thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi, lãi suất nên coi như có lãi, lãi suất phù hợp với quy định Bộ luật dân sự 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định lãi và lãi suất. Hai hợp đồng vay này là hợp đồng vay không có lãi nên áp dụng Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”*

Bà U yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 36.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả

tiền lãi trên nợ gốc tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 40 tháng; với lãi suất 0,83%/tháng với số tiền cụ thể: $36.000.000 \times 0,83\% \times 40 \text{ tháng} = 11.952.000$ đồng.

Bà U thừa nhận và đồng ý khấu trừ số tiền là 18.240.000 đồng mà bị đơn đã đóng lãi cho bà trước ngày 10/10/2017 âm lịch vào nghĩa vụ trả tiền của ông T đối với hai hợp đồng này là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận và xác định tổng cộng cả nợ gốc và tiền lãi ông T phải trả bà U trong hai hợp đồng vay này là 47.952.000 đồng, sau khi trừ lại số tiền lãi mà ông T đã trả cho bà U thì ông T còn phải trả cho bà U số tiền nợ vay (cả nợ gốc và lãi) ở hai hợp đồng này là 29.712.000 đồng.

- Đối với hợp đồng vay ngày 10/10/2017 (âm lịch), đây là hợp đồng vay có lãi, tại phiên tòa bà U điều chỉnh lại mức lãi suất mà mình yêu cầu là 1,5%/tháng, sự điều chỉnh này phù hợp với quy định pháp luật về lãi suất. Nên yêu cầu của bà U về việc buộc ông T trả số tiền nợ gốc là 53.000.000 đồng, và có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc với thời hạn tính lãi tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 40 tháng; với lãi suất 1,5%/tháng với số tiền cụ thể là 31.800.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định. Tổng cộng cả vốn và lãi ông T phải trả bà U trong hợp đồng vay này là 84.800.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này của bà U là phù hợp với quy định tại các điều 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận.

[3] Do bà U thừa nhận là đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để làm tin, bà U xác định không có việc nhận thế chấp, và tự nguyện trả cho ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[4] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do nguyên đơn là bà U yêu cầu thực hiện nên phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Bùi Mạnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Do phần nghĩa vụ của bị đơn đối với hai hợp đồng vay theo nội dung biên nhận ngày 10/4/2016 âm lịch và biên nhận ngày 07/8/2016 âm lịch là phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay không có thỏa thuận về việc trả lãi; Và phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay ngày 10/10/2017 (âm lịch) là nghĩa vụ trong hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi. Vậy nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại cả điểm a

và b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[8] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U.

Buộc ông Bùi Mạnh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị U:

Số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm trong hợp đồng vay ngày 10/4/2016 âm lịch và hợp đồng vay ngày 07/8/2016 âm lịch là 29.712.000 đồng (Hai mươi chín triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng).

Và số tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc tính từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm trong hợp đồng vay ngày 10/10/2017 âm lịch là 84.800.000 đồng (Tám mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 84.800.000 đồng (Tám mươi bốn triệu, tám trăm nghìn đồng) còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 114.512.000 đồng còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U, buộc bà U hoàn trả cho bị đơn là ông Bùi Mạnh T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CK 551665; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 07408; cấp ngày 28/5/2012

cho ông Bùi Mạnh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; đối với thửa đất số 899, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị U phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền là 2.400.000 đồng (Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) bà U đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Mạnh T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.726.000 đồng (Năm triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Ông T chưa nộp.

Bà Nguyễn Thị U không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.860.000 đồng (Ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008600, ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

5. Bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Bùi Mạnh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân